

**CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY FIRETEK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY FIRETEK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FIRETEK FIRE PROTECTION AND ELECTRICAL MECHANICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FIRETEK FPEM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110018987

**3. Ngày thành lập:** 03/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Tòa nhà Kinh Đô, Số 292 Tây Sơn, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914778740

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Trang thiết bị y tế thuộc loại A; Trang thiết bị y tế thuộc loại B; Trang thiết bị y tế thuộc loại C; Trang thiết bị y tế thuộc loại D</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải</p> <p>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy</p> | 4659 |
| 7.  | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 8.  | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 9.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>Tư vấn chuyên gia công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7110 |
| 10. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết: Kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>(doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 11. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 12. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2220 |
| 13. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2310 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2391 |
| 15. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2392 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2393 |
| 17. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2394 |

|     |                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                          | 2395        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                  | 2399        |
| 20. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                   | 2410        |
| 21. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                              | 2431        |
| 22. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                           | 2432        |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                             | 2511        |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                           | 2591        |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                               | 2592        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ các vũ khí, trang thiết bị quốc phòng và hàng hóa nhà nước cấm)                                        | 2599        |
| 27. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                             | 2651        |
| 28. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                     | 2732        |
| 29. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                    | 2733        |
| 30. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                          | 2740        |
| 31. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                  | 2750        |
| 32. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                | 2790        |
| 33. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết: - Giám sát hoặc giám sát từ xa của hệ thống báo động an toàn điện tử, như báo trộm hoặc báo cháy, bao gồm cả việc bảo dưỡng; | 8020        |
| 34. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh về sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                            | 3290(Chính) |
| 35. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                              | 3320        |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                          | 4101        |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                    | 4102        |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                              | 4211        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                               | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                   | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                        | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                         | 4223        |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                          | 4229        |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                   | 4291        |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                            | 4292        |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                      | 4293        |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                 | 4299        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                          | 4312 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TRƯỜNG GIANG | Việt Nam  | Khu 4, Thị Trấn Thanh Thủy, Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                    | 2.500.000.000         | 50,000    | 025086001304                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN HUY BÌNH   | Việt Nam  | Số 115 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 001085034514                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HUY BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001085034514

Ngày cấp: 12/04/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 115 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 115 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội